

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4538/BKHĐT-TH
V/v hướng dẫn xây dựng Kế hoạch
năm 2020

Hà Nội, ngày 03 tháng 07 năm 2019

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước.

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các cơ quan, đơn vị (dưới đây gọi tắt là bộ, ngành trung ương và địa phương) Khung hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Đầu tư công năm 2020 như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

Các bộ, ngành trung ương và địa phương căn cứ vào Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và Khung hướng dẫn kế hoạch này, xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, trong đó lưu ý báo cáo đầy đủ một số nội dung dưới đây:

1. Về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

Đánh giá và ước tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của ngành, địa phương, bao gồm: tình hình triển khai thực hiện kế hoạch; các kết quả đạt được; tồn tại và khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch, cập nhật tình hình đến thời điểm báo cáo; phân tích nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế; đề xuất các giải pháp thực hiện trong những tháng còn lại và ước cả năm 2019.

Trong đó, đề nghị các bộ, ngành trung ương báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng và cập nhật tình hình đến thời điểm báo cáo, ước thực hiện cả năm đối với các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 69/2018/QH14.

TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2018	Năm 2019		
			Mục tiêu Quốc hội giao	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	7,08	6,6-6,8
2	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI)	3,54	Khoảng 4
3	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so GDP	33,5	33-34
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	88	89
5	Tỷ lệ che phủ rừng	41,65	41,85
6	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	13,3	7-8
7	Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu	Xuất siêu 2,8%	Dưới 3%
8	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	26,5	27
9	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	87,7	88,1
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều - Trong đó: Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo	1,35	1-1,5
		5	4
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	3,1	Dưới 4%
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo - Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	58,6	60-62
		23-23,5	24-24,5

2. Dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

Trên cơ sở kết quả đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 nêu trên, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành trung ương và địa phương xây dựng mục tiêu phát triển, các chỉ tiêu chủ yếu, các cân đối lớn, các nhiệm vụ và định hướng phát triển, giải pháp thực hiện của từng ngành, địa phương trong năm kế hoạch năm 2020.

Đối với các chỉ tiêu xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 phải phù hợp với hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, trong đó lưu ý chỉ đưa ra các chỉ tiêu chủ yếu, có phương pháp tính toán rõ ràng, có khả năng thu thập được, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của ngành, địa phương và quốc gia.

Thực hiện Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm, Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn cụ thể về xây dựng và tổng hợp kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022 các ngành, các cấp. Các bộ, ngành trung ương và địa phương xác định các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu trong thời gian 03 năm 2020-2022 gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để làm căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022 cấp quốc gia.

3. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và các hướng dẫn tại văn bản này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước tổ chức triển khai đánh giá Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 năm 2019.

Kèm theo nội dung báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu trong thời gian 03 năm 2020-2022, đề nghị các bộ, ngành trung ương và địa phương báo cáo đầy đủ các số liệu của ngành, địa phương.

(Chi tiết nội dung hướng dẫn đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 đính kèm)

B. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

Căn cứ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước (NSNN), các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật NSNN, Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 71/2018/QH14 của Quốc hội về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 63/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2018 về phê duyệt đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, đề nghị các bộ, ngành và địa phương triển khai việc đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019 và lập kế hoạch đầu tư công năm 2020 theo các nội dung dưới đây:

I. CĂN CỨ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

1. Các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân về kế hoạch đầu tư công: Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững (Nghị quyết số 07-NQ/TW); các Nghị quyết của Quốc hội: số 142/2016/QH13 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 142/2016/QH13), số 25/2016/QH14 về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 25/2016/QH14), số 26/2016/QH14 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 26/2016/QH14), số 71/2018/QH14 về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, số 70/2019/QH14 về Dự toán NSNN năm 2019 và số 73/2018/QH14 ngày về Phân bổ ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2019 và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và dự toán ngân sách địa phương (NSDP), phân bổ NSDP năm 2019.

2. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch và điều chỉnh (nếu có) kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và năm 2019.

3. Các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2019.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Các bộ, ngành và địa phương đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019 gồm các nội dung sau:

1. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2019 theo từng nguồn vốn: vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ), vốn trái phiếu chính quyền địa phương và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước; tình hình thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Các bộ: Y tế, Quốc phòng và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo tình hình thực hiện đầu tư, xây dựng 05 bệnh viện tuyến trung ương và tuyến cuối đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh từ nguồn ứng vốn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (chi tiết tổng số vốn được ứng từ Quỹ, số vốn đã giải ngân, số vốn đã xuất Quỹ nhưng chưa giải ngân, số vốn chưa xuất Quỹ), số vốn bố trí từ dự toán chi đầu tư phát triển của NSTW các năm 2017-2019 và việc triển khai thực hiện; đề xuất các kiến nghị bảo đảm tiến độ thực hiện các dự án (nếu có). Các bộ, ngành và địa phương rà soát kế hoạch đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ của từng dự án, trong đó làm rõ kế hoạch đầu tư trung hạn đã giao hoặc điều chỉnh (nếu có), số vốn đã giao

kế hoạch hằng năm của từng dự án, khả năng giải ngân của từng dự án trong giai đoạn 2016-2020, số vốn còn lại chuyển sang giai đoạn sau.

2. Tình hình huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác phục vụ cho đầu tư phát triển.

3. Các kết quả đạt được, các khó khăn, vướng mắc và những tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019, trong đó báo cáo rõ nguyên nhân của các khó khăn, vướng mắc và những tồn tại, hạn chế này.

4. Các kiến nghị và giải pháp để triển khai kế hoạch đầu tư công trong những tháng cuối năm 2019.

III. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

Năm 2020 là năm cuối triển khai thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016-2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020; là năm quyết định việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã đề ra của các cấp có thẩm quyền.

1. Xác định rõ mục tiêu, thứ tự ưu tiên trong kế hoạch đầu tư công năm 2020 phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được Quốc hội thông qua và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư năm 2020, trong đó bố trí đủ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 để: thanh toán nợ xây dựng cơ bản còn lại chưa thanh toán, vốn cho 02 chương trình mục tiêu quốc gia, vốn cho các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2020; ưu tiên bố trí vốn thu hồi vốn ứng trước, đầu tư cho các chương trình mục tiêu đã được phê duyệt nhằm hướng đến mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển nông nghiệp, nông thôn, các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc, vùng bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai; các dự án, công trình y tế, giáo dục, các dự án phát triển hạ tầng trọng điểm tạo sức lan tỏa và kết nối phát triển; các dự án quốc phòng - an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo; không bố trí vốn cho các dự án chưa đáp ứng điều kiện theo quy định, không có khả năng giải ngân trong năm 2020. Việc bố trí vốn nước ngoài phải phù hợp với tiến độ giải ngân từ nhà tài trợ và tiến độ thực hiện dự án, bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc Hiệp định vay trong năm 2020. Việc quản lý, sử dụng 10% dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội.

2. Việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2020 phải thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị định hướng dẫn và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

IV. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

Căn cứ tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2019, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, khả năng cân đối nguồn vốn trong kế hoạch năm 2020; khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án trong năm 2020, đề nghị các bộ, ngành và địa phương:

1. Dự kiến nhu cầu và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư kế hoạch năm 2020

a) Dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công năm 2020 của bộ, ngành và địa phương theo từng nguồn vốn.

b) Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác ngoài nguồn vốn đầu tư công.

c) Các thuận lợi và các khó khăn, vướng mắc trong việc cân đối và huy động các nguồn vốn đầu tư trong năm 2020 để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

d) Các đề xuất, kiến nghị và các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 của bộ, ngành và địa phương.

2. Lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020

a) Nguyên tắc bố trí kế hoạch

Việc lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) theo các nguyên tắc chung tại mục III nêu trên và các nguyên tắc cụ thể dưới đây:

(1) Việc lập kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 phải phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Nghị quyết số 71/2018/QH14 của Quốc hội về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2022, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch.

Trong đó lưu ý:

(1) Các bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương có dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước, phải lập dự toán chi đầu tư từ nguồn thu này năm 2020, trong đó, làm rõ các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng; các dự án dự kiến sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên

đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất phát sinh trong năm 2020; gửi cơ quan Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019.

(2) Kế hoạch đầu tư vốn năm 2020 phải được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn NSNN theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

(3) Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020 về cơ bản bằng năm 2019, các bộ, ngành, các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch chi chặt chẽ, chi tiết theo từng dự án, bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2020.
- Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình thực hiện việc phân bổ vốn phải bảo đảm theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Bố trí đủ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản còn lại chưa thanh toán, bố trí đủ vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

- + Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; thu hồi các khoản vốn ứng trước còn lại của kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020; vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025; vốn cho các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các Nghị định hướng dẫn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

- + Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- + Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn kế hoạch năm 2020 cho các dự án thật sự cần thiết đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; (ii) Đến ngày 31 tháng 10 năm 2019 có quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công; (iii) Không bố trí vốn kế hoạch đầu tư công cho các dự án không thực hiện trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành; Đối với dự án chuẩn bị đầu tư phải có Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư đến ngày 31 tháng 10 năm 2019.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch năm 2020 không vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương (đối với chi tiết đầu tư theo ngành, lĩnh vực nguồn ngân sách địa phương) giao kế hoạch trừ đi lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2019.

- Không bố trí kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, không được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

b) Dự kiến danh mục dự án và bố trí kế hoạch đầu tư vốn nguồn NSNN năm 2020 cho từng dự án

(1) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương: Căn cứ mục tiêu, định hướng, nguyên tắc và khả năng cân đối vốn đầu tư, các bộ, ngành, địa phương dự kiến danh mục dự án và mức vốn cho từng dự án theo đúng các nguyên tắc quy định tại điểm a nêu trên.

(2) Đối với các dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương:

- Căn cứ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật NSNN, các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019, dự kiến khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo rà soát và dự kiến phương án bố trí vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2020 phù hợp với kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương theo đúng các nguyên tắc, quy định, bảo đảm bố trí vốn tập trung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết, đề nghị địa phương ưu tiên đầu tư nguồn vốn này cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình phúc lợi xã hội khác theo quy định của cấp có thẩm quyền theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019.

- Đối với nguồn bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh: theo quy định của Luật NSNN năm 2015, bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Lập kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

Lập kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Luật Quản lý nợ công và các Nghị định hướng dẫn thi hành, trong đó làm rõ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ nước ngoài được phân bổ cho chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp và vốn đối ứng của các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp (cả cấp phát và cho vay lại) phải làm rõ mức vốn cho từng phần.

Trong điều kiện nguồn vốn ODA giảm, với mức độ ưu đãi thấp hơn trước, cần phải rà soát chặt chẽ, thận trọng kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo các nguyên tắc sau:

- Các chương trình, dự án được bố trí vốn kế hoạch năm 2020 phải phù hợp với định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2016-2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia.

- Bố trí kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài cân đối trong NSNN cho các dự án bảo đảm theo tiến độ đã ký kết với nhà tài trợ, khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng, tiến độ giải phóng mặt bằng theo quy định của Luật Đất đai, năng lực của chủ đầu tư chương trình, dự án và tiến độ thực hiện dự án.

- Đối với các dự án Ô có cơ cấu hỗn hợp (bao gồm dự án thành phần ở trung ương do các bộ, ngành là cơ quan chủ quản quản lý, thực hiện và dự án thành phần ở địa phương do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố là cơ quan chủ quản quản lý, thực hiện), cơ quan chủ quản dự án Ô (bộ, ngành) rà soát, phân khai nguồn vốn nước ngoài theo tiến độ; cơ quan chủ quản dự án thành phần/địa phương cân đối trong dự toán NSDP năm 2020 phù hợp với kế hoạch trung hạn đầu tư vốn nước ngoài được giao.

4. Lập kế hoạch vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2020

Các bộ, ngành và địa phương căn cứ vào khả năng từng nguồn thu cụ thể, lập kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2020 theo các nội dung dưới đây:

a) Dự kiến kế hoạch từng nguồn thu cụ thể để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước.

b) Trên cơ sở dự kiến kế hoạch các khoản thu chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2020, các bộ, ngành và địa phương dự kiến số vốn để lại cho đầu tư và dự kiến phương án phân bổ chi tiết theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các mục tiêu, nhiệm vụ quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (nếu có) đối với từng nguồn thu cụ thể.

c) Dự kiến phương án phân bổ cụ thể đối với từng nguồn vốn theo các nguyên tắc quy định tại Mục I trên đây và phù hợp với khả năng thu năm 2020 và kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước giai đoạn 2016- 2020 đã trình cấp có thẩm quyền.

5. Lập kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2020

a) Ngân hàng Chính sách xã hội dự kiến tốc độ tăng dư nợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế, gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, bảo đảm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế và báo cáo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và dự kiến đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

- Kế hoạch huy động vốn năm 2020.

- Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng đầu tư và phí quản lý năm 2020: Căn cứ vào quy định của cấp có thẩm quyền, tình hình thực hiện năm 2019 và dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ năm 2020 để xây dựng kế hoạch chi theo quy định.

- Dự kiến tổng dư nợ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam dự kiến tổng mức kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và báo cáo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và dự kiến đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

- Kế hoạch huy động vốn năm 2020.

- Kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước năm 2020, bao gồm: tín dụng đầu tư trong nước, cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và cho vay lại nguồn vốn ODA theo ngành, lĩnh vực, theo từng chương trình và dự án cụ thể (nếu có).

- Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng đầu tư và phí quản lý năm 2020: Căn cứ vào quy định của cấp có thẩm quyền, tình hình thực hiện năm 2019 và dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ năm 2020 để xây dựng kế hoạch chi theo quy định.

- Dự kiến tổng dư nợ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

c) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam báo cáo các nội dung sau:

- Dự kiến tổng dư nợ nguồn vốn các chương trình tín dụng được hưởng cấp bù lãi suất và phí quản lý từ ngân sách nhà nước đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

- Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng đầu tư và phí quản lý đối với các chương trình tín dụng nêu trên năm 2020: Căn cứ vào quy định của cấp có thẩm quyền, tình hình thực hiện năm 2019 và dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ năm 2020 để xây dựng kế hoạch chi theo quy định.

6. Lập kế hoạch năm 2020 chương trình mục tiêu quốc gia

Các bộ, ngành và địa phương đề xuất nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020, trong đó dự kiến theo cơ cấu nguồn vốn, theo từng dự án, nội dung thành phần theo quy định tại Điều 5 Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ Kế hoạch

và Đầu tư quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Việc lập kế hoạch các chương trình mục tiêu quốc gia theo nguyên tắc:

- Bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn đã ứng trước cho các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Lập kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia phải đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 100/2015/NQ-QH13 của Quốc hội và các Quyết định phê duyệt đầu tư từng chương trình (Quyết định số: 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016; 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017; 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ), các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương từng chương trình (Quyết định số: 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2016; 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017) và hướng dẫn của các bộ là chủ chương trình, cơ quan chủ trì dự án thành phần thuộc chương trình.

- Kế hoạch đầu tư vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020 phải phù hợp với Kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã điều chỉnh tại Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 về việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các bộ, ngành và địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ các quy định tại Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và các quy định tại văn bản hướng dẫn này, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2020 theo tiến độ sau:

1. Các bộ, ngành và địa phương tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2019 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 theo các hướng dẫn nêu trên gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 năm 2019 theo quy định tại Luật Đầu tư công.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội tổng hợp báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2020, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 8 năm 2019.

3. Trong tháng 8 năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan liên quan tổ chức làm việc với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về kế hoạch đầu tư công năm 2020 (nếu cần thiết).

4. Trước ngày 10 tháng 9 năm 2019, căn cứ kết quả thảo luận tại điểm 3 nêu trên (nếu có), các bộ, ngành và địa phương hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2020 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

5. Các báo cáo của các bộ, ngành và địa phương theo quy định về nội dung và thời gian trên đây gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo 02 hình thức báo cáo trực tuyến trên Hệ thống thông tin về đầu tư công (<https://dautucong.mpi.gov.vn>) và báo cáo bằng văn bản theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trên đây là nội dung Khung hướng dẫn đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công năm 2019 và xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công năm 2020. Đề nghị các Bộ, ngành trung ương và địa phương căn cứ vào Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, Khung hướng dẫn này, hướng dẫn của Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và tình hình, đặc điểm cụ thể của từng Bộ, ngành trung ương và địa phương, khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ nêu trên và gửi Báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính đúng thời gian quy định để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Vụ TH.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục số 1

Hướng dẫn đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm¹, ước thực hiện cả năm 2019 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2019

1. Về củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế

1.1. Đánh giá chung kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành các các chính sách vĩ mô nhằm thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

1.2. Về tăng trưởng kinh tế

Kết quả thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch chuyển cơ cấu kinh tế và kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

1.3. Về tình hình kinh tế vĩ mô

a) Về giá cả, lạm phát

Kết quả thực hiện chỉ tiêu chỉ số giá tiêu dùng (CPI), lạm phát cơ bản trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng làm CPI tăng/giảm, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

b) Về thị trường tiền tệ, hoạt động ngân hàng và thị trường chứng khoán

- Diễn biến thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối, thị trường vàng, hoạt động ngân hàng, diễn biến tín dụng, tỷ giá, lãi suất trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

- Diễn biến thị trường chứng khoán trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

¹ Trong đó cập nhật kết quả đánh giá ước thực hiện kết quả của 7 tháng theo từng ngành, lĩnh vực (nếu có).

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước

Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

d) Về đầu tư phát triển

- Kết quả thực hiện tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

- Kết quả thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

- Kết quả huy động và thực hiện vốn đầu tư từ nước ngoài (bao gồm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, FDI) và tình hình thực hiện vốn đầu tư ra nước ngoài trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

đ) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kết quả thực hiện xuất, nhập khẩu hàng hóa, cơ cấu các mặt hàng xuất, nhập khẩu chính, cân đối thương mại trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

2. Về thực hiện các đột phá chiến lược

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện quyết liệt các đột phá chiến lược trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019, chi tiết theo từng đột phá.

3. Về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế

3.1. Đánh giá chung kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

3.2. Cơ cấu lại ba trọng tâm gồm cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành đã thực hiện nhằm mục tiêu đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ba trọng tâm gồm cơ cấu lại đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

3.3. Về tình hình sản xuất, kinh doanh và cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ yếu

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng và cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và tình hình sản xuất trong từng ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019, trong đó:

- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Sản xuất công nghiệp.
- Hoạt động xây dựng.
- Các hoạt động dịch vụ (bao gồm cả du lịch, vận tải).

3.4. Cơ cấu lại ngân sách nhà nước, khu vực công

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện cơ cấu lại ngân sách nhà nước, khu vực công trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

3.5. Hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường, gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành thúc đẩy việc hình thành đồng bộ và phát triển các loại thị trường, gồm thị trường tài chính, thị trường quyền sử dụng đất, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

3.6. Kết quả thực hiện việc lập các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ những mặt đạt được, chưa đạt được; những khó khăn, vướng mắc; đề xuất giải pháp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

4. Về cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp

Đánh giá chung kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành nhằm cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, phát triển kinh tế tư nhân, tập thể và một số diễn biến về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

5. Về phát triển khoa học và công nghệ

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện các nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

6. Về phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, cải thiện sống vật chất, tinh thần của nhân dân

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân và phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019, trong đó:

- Về thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bảo trợ xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo.
- Về giáo dục và đào tạo.
- Về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.
- Về phát triển văn hóa, thể dục, thể thao.
- Về phòng, chống tệ nạn xã hội; công tác tôn giáo, tín ngưỡng và một số lĩnh vực xã hội khác.

7. Về quản lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện các nhiệm vụ tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống

thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

8. Về cải cách hành chính; thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; xây dựng Chính phủ điện tử và sắp xếp tổ chức bộ máy; phòng, chống tham nhũng, lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính; thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; xây dựng Chính phủ điện tử và sắp xếp tổ chức bộ máy; phòng, chống tham nhũng, lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

9. Về quốc phòng, an ninh

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội (bao gồm cả bảo đảm an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ) trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

10. Về hoạt động ngoại giao, hội nhập

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện các nhiệm vụ ngoại giao, hội nhập trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

11. Về hoạt động thông tin, truyền thông và công tác phối hợp giữa các cơ quan Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể

Kết quả thực hiện các biện pháp chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện các nhiệm vụ thông tin, truyền thông và công tác phối hợp giữa các cơ quan Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể trong 6 tháng đầu năm, trong đó đánh giá rõ các nhân tố tác động, ảnh hưởng, so sánh với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và dự kiến kết quả thực hiện cả năm 2019.

II. DỰ BÁO BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ NĂM 2020

Làm rõ hơn những thuận lợi, khó khăn, cũng như những đặc thù của kinh tế Việt Nam năm 2020 để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, đặc biệt là những yếu tố mới diễn ra, dự kiến tác động nhiều đến kinh tế Việt Nam thời gian tới, như: tác động của Hiệp định thương mại tự do

Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Năm 2020 là năm cuối thực hiện Kế hoạch 5 năm 2016-2020, cũng là năm tiến hành đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Kế thừa những thành quả của quá trình hơn 30 năm đổi mới, thể và lực đất nước ta đã lớn, mạnh hơn, sức chống chịu của nền kinh tế cũng có bước cải thiện, cao hơn trước. Trong bối cảnh quốc tế và khu vực còn nhiều yếu tố bất định, xen lẫn giữa thuận lợi và khó khăn thách thức, với quy mô kinh tế còn khiêm tốn, độ mở kinh tế lớn, Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục chịu tác động nhiều chiều từ tình hình khu vực và quốc tế. Yêu cầu đặt ra cho năm 2020 của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (sau đây gọi tắt là các Bộ, ngành và địa phương) cần duy trì sự tập trung cao độ và tinh thần phấn đấu với quyết tâm cao nhất, tiếp tục chỉ đạo rà soát, tháo gỡ khó khăn để thực hiện nhanh, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra và chuẩn bị cho công tác đánh giá, tổng kết kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020.

1. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục củng cố vững chắc nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế. Thực hiện hiệu quả, thực chất hơn các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đẩy mạnh cải cách thể chế và khơi thông nguồn lực; tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh; quyết liệt thực hiện các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm; đổi mới đồng bộ giáo dục và đào tạo, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; phát triển bùng nổ thị trường trong nước; đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm và các đô thị lớn; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu năm 2020 đạt tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 6,8%. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh

cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng bộ máy liêm chính, hành động, phục vụ người dân, doanh nghiệp. củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập và uy tín, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; thực hiện tốt vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020. Tăng cường công tác thông tin truyền thông hiệu quả, tạo đồng thuận xã hội, khơi dậy khát vọng, tự hào dân tộc và tinh thần đổi mới, sáng tạo, năng động, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tạo động lực mới cho phát triển đất nước.

1.2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2020

a) Các chỉ tiêu kinh tế

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 6,8% so với năm 2019.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng khoảng ... % so với bình quân năm 2019.

Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng ... so với năm 2019.

Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng ...

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm khoảng ... GDP.

b) Các chỉ tiêu xã hội

Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) giảm ..., riêng các huyện nghèo giảm ... theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2016-2020.

Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới ...

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng ..., trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo khoảng ...

Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt ...

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt ...

c) Các chỉ tiêu môi trường

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt ...

Tỷ lệ che phủ rừng đạt ...

2. Dự kiến một số cân đối lớn của nền kinh tế

2.1. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên dự kiến đạt khoảng ... triệu người, tăng ... so với năm 2019, trong đó lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân dự kiến đạt khoảng ... triệu người, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dự kiến đạt ...

2.2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước dự kiến đạt khoảng ... nghìn tỷ đồng, tăng khoảng ... so với năm 2019; tổng chi cân đối ngân sách nhà nước dự kiến đạt khoảng ... nghìn tỷ đồng, tăng khoảng ...; bội chi ngân sách nhà nước dự kiến khoảng ... nghìn tỷ đồng, bằng khoảng ... GDP.

2.3. Cân đối vốn đầu tư phát triển

Dự kiến khả năng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt khoảng ... nghìn tỷ đồng, tăng khoảng ... so với năm 2019, bằng khoảng ... GDP.

2.4. Cân đối xuất nhập khẩu

Xuất khẩu hàng hóa dự kiến đạt khoảng ... tỷ USD, tăng khoảng ... so với năm 2019; nhập khẩu hàng hóa dự kiến đạt khoảng ..., tăng khoảng ...; nhập siêu khoảng ... tỷ USD, chiếm ... tổng kim ngạch xuất khẩu.

2.5. Cân đối về điện

Dự kiến điện sản xuất và mua khoảng ... tỷ kWh, tăng ... so với năm 2019; điện thương phẩm khoảng ... tỷ kWh, tăng ... so với năm 2019.

3. Định hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

Các bộ, ngành trung ương và địa phương căn cứ đặc thù lĩnh vực quản lý của ngành, lĩnh vực và địa phương mình để nghiên cứu, cụ thể hóa các định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 tại Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, gồm:

3.1. Điều hành đồng bộ các chính sách vĩ mô, phối hợp chặt chẽ, kết hợp hài hòa giữa các chính sách tiền tệ, tài khóa, đầu tư, thương mại, giá và các chính sách khác, thực hiện nhất quán mục tiêu xuyên suốt là duy trì ổn định kinh tế vĩ mô kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh.

3.2. Đẩy mạnh cải cách thể chế và khơi thông các nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển, đẩy mạnh triển khai hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Khẩn trương lập các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3.3. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực: văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

3.4. Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ khung khổ cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Xử lý nghiêm cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng; kiểm soát chặt chẽ cơ sở tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các nguồn xả thải; tập trung xử lý rác thải đô thị, nông thôn, nhân rộng mô hình xử lý rác thải hiệu quả, bền vững. Thực hiện nghiêm quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo và sử dụng tiết kiệm năng lượng. Kiểm soát chặt chẽ môi trường tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề và việc nhập khẩu phế liệu. Tăng cường điều phối, giám sát, giải quyết các vấn đề liên vùng, liên ngành trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên (nhất là tài nguyên nước), bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Có biện pháp phù hợp để tích tụ, tập trung đất đai phục vụ thu hút đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Theo dõi chặt chẽ diễn biến khí tượng, thủy văn, đặc biệt là hạn hán, xâm nhập mặn; nâng cao chất lượng dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai. Triển khai hiệu quả, kịp thời các giải pháp phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; kịp thời, ứng phó, khắc phục hiệu quả các sự cố, thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, di dời dân cư khỏi vùng thiên tai, sạt lở đất, lũ quét, ổn định đời sống dân cư; phòng, chống sạt lở bờ sông, suối, ven biển, kè sông, kè suối biên giới ở những vị trí xung yếu.

3.5. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3.6. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, xây dựng, hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật; xây dựng Chính phủ điện tử phục vụ người dân và doanh nghiệp.

3.7. Tăng cường quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển.

3.8. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và công tác phối hợp giữa Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể nhân dân nhằm tạo sự đồng thuận xã hội, khơi dậy niềm tin và khát vọng của dân tộc. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông theo hướng công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, khơi dậy tinh thần nỗ lực, phấn đấu, năng động, sáng tạo, mạnh dạn đổi mới, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào mọi mặt của đời sống xã hội nhằm tận dụng hiệu quả các cơ hội từ những thay đổi mạnh mẽ, nhanh chóng của khoa học và công nghệ và Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chú trọng phủ sóng phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc thiểu số tới các vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo. Thông tin đầy đủ, kịp thời về các vấn đề được dư luận, xã hội quan tâm. Tăng cường tiếp xúc, đối thoại, nhất là về cơ chế, chính sách gắn liền với cuộc sống của người dân và hoạt động của doanh nghiệp. Đa dạng hóa hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm tạo chuyển biến trong nhận thức và ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật. Đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, thông tin xấu, độc, lợi dụng mạng xã hội chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Phụ lục số 2

BIỂU MẪU HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM NĂM 2020

Phụ lục số 2A

**CÁC BIỂU MẪU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019
VÀ DỰ KIẾN CHỈ TIÊU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020
CỦA CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG**

Bộ, ngành trung ương.....

Biểu mẫu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019					Dự kiến kế hoạch năm 2020		
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ 2018 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với Thực hiện 2018 (%)	Kế hoạch	So với kế hoạch 2019 (%)	So với ước thực hiện 2019 (%)
4	Xuất nhập khẩu										
-	Giá trị xuất khẩu hàng hoá	Tỷ USD									
	- <i>Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng hoá</i>	%									
-	Giá trị nhập khẩu hàng hoá	Tỷ USD									
	- <i>Tốc độ tăng giá trị nhập khẩu hàng hoá</i>	%									
-	Tỷ lệ nhập siêu so với giá trị xuất khẩu hàng hoá	%									
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Nghìn tỷ đồng									
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP	%									
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%									
7	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%									
-	<i>Riêng các huyện nghèo giảm</i>	%									
8	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%									
9	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP	%									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019					Dự kiến kế hoạch năm 2020		
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ 2018 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với Thực hiện 2018 (%)	Kế hoạch	So với kế hoạch 2019 (%)	So với ước thực hiện 2019 (%)
2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu										
-	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn									
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Nghìn tấn</i>									
...									
3	Lâm nghiệp										
-	Diện tích rừng trồng tập trung	Nghìn ha									
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%									
...									
4	Thủy sản										
-	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn									
	+ Sản lượng khai thác	Nghìn tấn									
	+ Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn									
...									
5	Phát triển nông thôn										
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%									
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%									
...									

Bộ, ngành trung ương.....

Biểu mẫu số 3
CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

[illegible]

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019					Dự kiến kế hoạch năm 2020		
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ 2018 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với Thực hiện 2018 (%)	Kế hoạch	So với kế hoạch 2019 (%)	So với ước thực hiện 2019 (%)
-	Than sạch	Triệu tấn									
-	Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Triệu tấn									
-	Thép cán, thép hình	Triệu tấn									
-	Xi măng	Triệu tấn									
-	Alumina	Nghìn tấn									
-	Phân N.P.K	Triệu tấn									
-	Phân Ure	Triệu tấn									
-	Ôtô	Nghìn chiếc									
-	Xe máy	Nghìn chiếc									
-	Vải dệt	Triệu m ²									
-	Quần áo mặc thường	Triệu cái									
-	Giày dép da	Triệu đôi									
-	Thuốc lá điều	Triệu bao									
-	Bia các loại	Triệu lít									
-	Thủy, hải sản chế biến	Triệu tấn									

Biểu mẫu số 4
CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ

Bộ, ngành trung ương.....

[illegible]

Bộ, ngành trung ương.....

Biểu mẫu số 5
CÁC CHỈ TIÊU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

[illegible]

TT	Chi tiêu	Thực hiện 2018		Năm 2019								Dự kiến kế hoạch năm 2020							
				Kế hoạch		Thực hiện 6 tháng		Ước thực hiện cả năm		Ước thực hiện 2019 so với Thực hiện 2018 (%)		Kế hoạch		So với kế hoạch 2019 (%)		So với ước thực hiện 2019 (%)			
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá		
II	NHẬP KHẨU																		
1	Tổng trị giá																		
	Khu vực kinh tế trong nước																		
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài																		
2	Một số mặt hàng chủ yếu																		
	- Xăng dầu																		
	- Sắt thép các loại																		
	- Phân bón các loại																		
	- Thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu																		
	- Chất dẻo nguyên liệu																		
	- Sản phẩm hoá chất																		
	- Vải																		
	- Nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép																		
	- Điện tử, máy tính và linh kiện																		
	- Điện thoại các loại và linh kiện																		
	- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác																		
	- Ô tô																		
	Trong đó: Nguyên chiếc																		
III	CHÊNH LỆCH XUẤT KHẨUNHẬP KHẨU																		

Biểu mẫu số 6
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

[illegible]

Biểu mẫu số 7
CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

Bộ, ngành trung ương.....

[illegible]

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019					Dự kiến kế hoạch năm 2020		
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ 2018 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)	Kế hoạch	So với kế hoạch 2019 (%)	So với ước thực hiện 2019 (%)
III	Y TẾ										
1	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường									
	- Số giường bệnh công lập/vạn dân	Giường									
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường									
2	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ									
3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰									
4	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰									
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%									
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%									
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%									
8	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%									

Biểu mẫu số 8
CÁC CHỈ TIÊU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Dự kiến kế hoạch năm 2020
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	
1	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học cơ sở	%					
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học phổ thông	%					
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%					
-	<i>Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 03 tháng trở lên có chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo</i>	%					

Biểu mẫu số 9
CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019			Dự kiến kế hoạch năm 2020
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	
1	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%					
2	Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch	%					
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%					
4	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%					
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%					
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ)	%					

Biểu mẫu số 11
VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

TT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019			Dự kiến kế hoạch năm 2020		
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)	Kế hoạch	So với kế hoạch 2019 (%)	So với ước thực hiện 2019 (%)
	TỔNG SỐ	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với GDP</i>	<i>%</i>							
1	Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn TPCP, bội chi ngân sách địa phương, xổ số kiến thiết và vốn từ nguồn thu từ tiền bán bớt cổ phần sở hữu của Nhà nước tại một số doanh nghiệp)	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							
2	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							
3	Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							
4	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							
5	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							
6	Vốn huy động khác	Nghìn tỷ đồng							
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>							

Biểu mẫu số 12
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Năm 2019					Dự kiến kế hoạch năm 2020		
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ 2018 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)	Kế hoạch	So với kế hoạch 2019 (%)	So với ước thực hiện 2019 (%)
-	<i>Số lao động thường xuyên mới</i>	Người									
-	<i>Số lao động thường xuyên là thành viên hợp tác xã</i>	Người									
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng									
	<i>Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên</i>	Triệu đồng									
5	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng									
III	Liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động										
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã									
	<i>Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới</i>	Liên hiệp hợp tác xã									
-	Tổng số hợp tác xã thành viên	Hợp tác xã									
IV	Tổ hợp tác										
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác									
	<i>Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	Tổ hợp tác									
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên									
V	Quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động										
	Tổng số quỹ tín dụng nhân dân	Quỹ TDND									

Bộ, ngành trung ương.....

Biểu mẫu số 13
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Biểu mẫu số 14
DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2020-2022
(Phục vụ xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2020-2022)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
1	Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng					
2	Tốc độ tăng GDP	%					
3	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					
4	Tỷ giá VNĐ/USD						
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Nghìn tỷ đồng					
	- So với GDP	%					
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	Tỷ USD					
	- Tốc độ tăng	%					
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá	Tỷ USD					
	- Tốc độ tăng	%					
8	Dân số	Triệu người					
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%					
	- Trong đó: Riêng các huyện nghèo	%					

Phụ lục số 2B

**CÁC BIỂU MẪU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019
VÀ DỰ KIẾN CHỈ TIÊU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Biểu mẫu số 1
CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước Thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
1	Tăng trưởng GRDP (giá so sánh)	%							
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
-	Công nghiệp và xây dựng	%							
-	Dịch vụ	%							
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%							
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng							
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng							
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng							
-	Dịch vụ	Tỷ đồng							
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng							
3	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)								
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							
-	Công nghiệp và xây dựng	%							
-	Dịch vụ	%							
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng							
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng							
5	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn	%							
-	So với tháng 12 năm trước năm báo cáo								
-	So với cùng kỳ năm trước năm báo cáo								
-	CPI bình quân so với bình quân cùng kỳ năm trước năm báo cáo								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước Thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)		
6	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng							
-	Thu nội địa	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng							
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng							
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng							
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng							
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng							
-	Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng							
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng							
-	Hỗ trợ đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng							
-	Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng							
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng							
8	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng							
9	Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn								
a)	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước Thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)		
-	Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng							
-	Khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng							
-	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng							
b)	Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) trên địa bàn								
-	Thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng							
-	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng							
c)	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn								
-	Vốn thực hiện	Triệu USD							
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD							
	+ Đầu tư qua góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD							
-	Vốn đăng ký	Triệu USD							
	+ Đăng ký cấp mới	Triệu USD							
	+ Đăng ký tăng thêm	Triệu USD							
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD							
-	Số dự án								
	+ Cấp mới	Dự án							
	+ Tăng vốn	Lượt dự án							
	+ Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án							

Biểu mẫu số 2
CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước Thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn								
a)	Sản xuất cây lương thực có hạt								
-	Sản xuất lúa								
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	Triệu tấn							
...							
b)	Sản xuất cây hoa màu, cây ăn quả								
...							
c)	Sản xuất một số cây công nghiệp/cây lâu năm								
...								
2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
-	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn							
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Nghìn tấn</i>							
3	Lâm nghiệp								
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha							
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%							
4	Thủy sản	Nghìn tấn							
-	Sản lượng khai thác	Nghìn tấn							
-	Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước Thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)		
5	Phát triển nông thôn								
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí							
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã							
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%							
II	CÔNG NGHIỆP								
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%							
-	Công nghiệp khai khoáng	%							
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%							
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%							
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%							
2	Một số sản phẩm chủ yếu								
...							
III	HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG								
...							
IV	DỊCH VỤ								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
2	Du lịch								
-	Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người							
-	Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người							
...							
V	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC								

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước Thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)		
	XÃ								
1	Doanh nghiệp nhà nước								
-	Tổng số doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn	Doanh nghiệp							
	Trong đó:								
	+ Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp							
	+ Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp							
	+ Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	Doanh nghiệp							
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp							
-	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp							
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới trên địa bàn	Tỷ đồng							
-	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp							
-	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người							
-	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng							
-	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng							
3	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Hợp tác xã							
	Trong đó:								
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã							
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước Thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)		
-	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người							
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người							
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	<i>Người</i>							
-	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng							
-	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng							
4	Liên hiệp hợp tác xã								
	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX							
	<i>Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Liên hiệp HTX</i>							
5	Tổ hợp tác								
	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác							
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác							

Biểu mẫu số 3
CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước Thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Triệu người							
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Triệu người</i>							
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	<i>Nghìn người</i>							
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái							
2	Lao động và việc làm								
-	Giải quyết việc làm cho lao động trong nước	Nghìn người							
	<i>Trong đó, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài</i>	<i>Nghìn người</i>							
...							
3	An sinh xã hội, bảo trợ xã hội								
...							
4	Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân								
...							
5	Giáo dục đào tạo								
...							
6	Khoa học và Công nghệ								
...							
7	Văn hóa, thể dục, thể thao								
...							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2018	Năm 2019				Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2020 so với ước thực hiện 2019 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước Thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2018 (%)		
8	Phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông và phòng, chống cháy, nổ								
a)	Phòng, chống thiên tai								
-	Số người chết vì hậu quả thiên tai	Người							
-	Số người bị thương do thiên tai	Người							
-	Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai	Tỷ đồng							
b)	Bảo vệ môi trường								
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được phát hiện	Vụ							
-	Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được xử lý	Vụ							
-	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	Tỷ đồng							
c)	An toàn giao thông								
-	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ							
-	Số người chết do tai nạn giao thông	Người							
-	Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người							
d)	Phòng chống cháy, nổ								
-	Số vụ cháy, nổ	Vụ							
-	Số người chết do cháy, nổ	Người							
-	Số người bị thương do cháy, nổ	Người							
-	Giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Tỷ đồng							
9	Thông tin và truyền thông								
-	Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ							
-	Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ							

Tỉnh, thành phố

Biểu mẫu số 4
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]